

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN ĐỒ SƠN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2021/HNGĐ-ST
Ngày 21-12-2021
V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN ĐỒ SƠN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Trọng Đạt

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Thế Sự

Ông Lê Quốc Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Hương Giang - Thư ký Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 39/2021/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2021, về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2021/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị L, sinh năm 1967; nơi ĐKKHKT: Số 3/155 L, quận N, thành phố Hải Phòng; nơi sinh sống: Tổ dân phố 8, phường V, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

- *Bị đơn:* Ông Trần Đức H, sinh năm 1960; nơi ĐKKHKT: Số 3/155 L, quận N, thành phố Hải Phòng; nơi sinh sống: Tổ dân phố 8, phường V, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện đề ngày 04-10-2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Lê Thị L trình bày:

- Về hôn nhân: Bà và ông Trần Đức H chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới từ tháng 02-1985 nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến khoảng năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên xảy ra xích mích, cãi nhau. Nguyên nhân do hai bên không tôn trọng nhau, bất đồng quan điểm sống, không

tìm được tiếng nói chung trong làm ăn kinh tế, nuôi dạy con cái; không có sự chia sẻ trong công việc và cuộc sống; không tin tưởng nhau về tình cảm. Khi bà có công việc, đi chơi, giao lưu cùng bạn bè hoặc có công việc đi ra ngoài là ông H thường xuyên gọi điện kiểm tra xem bà đang ở đâu, làm gì, cùng với ai, làm cho bà rất bức xúc, cuộc sống nặng nề và mệt mỏi. Dần dần, tình cảm vợ chồng lạnh nhạt, không còn có hạnh phúc. Nhiều năm nay bà đã cố gắng chịu đựng, duy trì cuộc sống hôn nhân vì các con nhưng tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng hơn, không thể cải thiện được. Bà và ông H đã sống ly thân từ khoảng tháng 7-2014 đến nay. Tuy ở chung một nhà nhưng vợ, chồng không có trách nhiệm với nhau, kinh tế riêng biệt, không có sự bàn bạc trong quyết định những công việc lớn của gia đình. Dù tình trạng hôn nhân trầm trọng từ lâu nhưng trước đây các con chưa trưởng thành nên bà chưa quyết định ly hôn với ông H. Đến nay, bà thấy phong cách sống của hai bên không còn phù hợp, cuộc sống chung với ông H không còn có ý nghĩa với bà, bà cũng không còn tình cảm với ông H nên bà nghị Tòa án giải quyết ly hôn ông H.

Về con chung: Bà và ông H có 03 con chung là Trần Đức M, sinh năm 1986, Trần Đức T, sinh năm 1986 và Trần Minh H, sinh năm 2002 đều đã thành niên nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 10-11-2021, ông H trình bày:

- Về hôn nhân: Ông và bà L chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới từ năm 1985 nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trong quá trình chung sống, ông và bà L có xảy ra xích mích, cãi nhau, có nặng lời với nhau, không tin tưởng nhau về tình cảm nhưng ông cũng tha thứ, bỏ qua cho bà L để vợ chồng nuôi dạy con cái. Từ khoảng năm 2014 đến nay, ông và L không còn quan hệ tình cảm vợ chồng là do ông thường xuyên đi làm bảo vệ ca đêm; ông không có ở nhà nhưng vợ, chồng vẫn cùng chung sống, ăn uống, làm ăn kinh tế cùng nhau; hai bên vẫn trao đổi công việc nhà và con cái bình thường. Ông cũng có khắt khe với bà L trong việc quan hệ với bạn bè, chơi bời, tụ tập. Khi bà L đi đâu đó mà không nói cho ông biết thì ông cũng có gọi điện kiểm tra xem đang ở đâu. Theo ông, để xảy ra tình trạng hôn nhân như vậy là do lỗi của bà L trước, bà L không hiểu và thông cảm cho ông. Nay, bà L đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn thì ông không đồng ý. Ông cho rằng việc ly hôn thực sự là không cần thiết. Ông và bà L đã sống ly thân nhiều năm nay nhưng vẫn cùng nhau làm ăn kinh tế để nuôi dạy con chung, cuộc sống hôn nhân chưa đến mức trầm trọng như bà L nêu. Ông mong bà L suy nghĩ lại để vợ, chồng tiếp tục chung sống, cùng nuôi dạy con cái. Trường hợp bà L vẫn tiếp tục đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn thì ông tôn trọng quyết định của bà L. Ông không đến Tòa án để giải quyết ly hôn với bà L, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật

- Về con chung: Ông và bà L có 03 con chung là Trần Đức M, sinh năm 1986, Trần Đức T, sinh năm 1986 và Trần Minh H, sinh năm 2002 đều đã thành niên nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ Tòa án xác minh, thu thập được thể hiện: Bà Lo và ông H không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, chung sống hòa thuận, hạnh phúc từ năm 1985, đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên xảy ra xích mích, cãi nhau, cuộc sống hôn nhân không còn hòa thuận, hạnh phúc. Từ khoảng năm 2014 đến nay, bà L và ông H sống ly thân, không còn quan tâm đến cuộc sống chung, không có trách nhiệm vợ chồng đối với nhau.

Do ông H vắng mặt tại phiên hòa giải nên Tòa án chỉ tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ theo khoản 2 Điều 208 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án cũng đã thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ cho ông H theo khoản 3 Điều 210 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án; đề nghị Hội đồng xét xử:

Về hôn nhân: Bà L và ông H chung sống với nhau như vợ chồng từ trước năm 1987 nhưng không đăng ký kết hôn. Theo Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình và Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03-01-2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp và thi hôn nhân của ông H và bà L là hợp pháp và Tòa án giải quyết vụ án ly hôn theo thủ tục chung. Mâu thuẫn giữa bà L và ông H đã trầm trọng, đời sống chung không còn hạnh phúc, không thể kéo dài nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà L đối với ông H.

Các con của bà L và ông H đã thành niên nên không giải quyết. Về tài sản chung, bà L và ông H không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, bà L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào ý kiến của đương sự, kết quả xác minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Lời khai của bà Lê Thị L và ông Trần Đức H phù hợp với tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án xác định: Bà L và ông H tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1985 nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Điểm a mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc Hội về thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: *Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có*

hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Mục 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT- TANDTC-VKSNDTC- BTP ngày 03-01-2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp cũng quy định: *Theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội, trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03-01-1987 (ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực) mà chưa đăng ký kết hôn, nếu một bên hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn, thì Tòa án thụ lý vụ án và áp dụng quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết vụ án ly hôn theo thủ tục chung.* Do đó, đây là vụ án có quan hệ tranh chấp về ly hôn. Bị đơn là ông Trần Văn H, cư trú tại: Tổ dân phố 8, phường V, quận Đ, thành phố Hải Phòng; theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa ngày 10-12-2021, ông H vắng mặt mà không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử đã hoãn phiên tòa, thông báo cho ông H về việc hoãn phiên tòa theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Phiên tòa hôm nay, bà L vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; ông H vắng mặt mà không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà L và ông H.

[3] Về hôn nhân: Các tài liệu, chứng cứ mà Tòa án thu thập được xác định: Trước đây, bà L và ông H chung sống hòa thuận. Đến khoảng năm 2013, do ông H không tin tưởng bà L về tình cảm; do vợ, chồng không có sự chia sẻ nên cuộc sống chung trở nên lạnh nhạt, không còn hạnh phúc, hay phát sinh mâu thuẫn và thường xuyên xích mích, cãi nhau. Từ năm 2014 đến nay, mặc dù chung nhà nhưng bà L và ông H đã ly thân. Xét thấy, bà L và ông H không còn quan tâm đến nhau; không thương yêu, chia sẻ, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng được quy định tại Điều 19 và Điều 21 của Luật Hôn nhân và gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng nên có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà L đối với ông H theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Bà L và ông H có 03 con chung là anh Trần Đức M, sinh năm 1986, anh Trần Đức T, sinh năm 1986 và anh Trần Minh H, sinh năm 2002. Anh M, anh T và anh H đều đã thành niên, bà L và ông không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Bà L và ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[6] Về án phí: Bà L là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016

của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[7] Về quyền kháng cáo: Bà L và ông H vắng mặt tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho bà Lê Thị L được ly hôn ông Trần Đức H.

2. Về án phí: Bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà bà đã nộp 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002552 ngày 06-10-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, bà L đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Bà L và ông H có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND quận Đồ Sơn;
- Chi cục THADS quận Đồ Sơn;
- UBND phường L, quận N;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Trọng Đạt

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thế Sự

Lê Quốc Thanh

Vũ Trọng Đạt